Chương III

PHƯƠNG THỨC GHÉP CHỮ

Phiên âm chữ Siddham: *Dương Đức Thịnh*
Soạn và trình bày: *Tống Phước Khải*

Nội dung chương này bao gồm:

- Phương thức ghép chữ Siddhaṃ từ các mẫu tự.
- Bảng chữ liệt kê tất cả các chữ Siddhaṃ.
- Các ký hiệu dùng trong văn bản.
- Cách viết một số chữ ghép.
- Phương thức kết nối từ trong văn bản.

I- HÌNH THỨC GHÉP CÁC MẪU TỰ

Chúng ta có các hình thức ghép các mẫu tự sau:
- Phụ âm ghép với 12 nguyên âm chính.
- Phụ âm ghép với 1 hoặc nhiều phụ âm khác.
- Phụ âm ghép với 2 nguyên âm phụ.

1. PHỤ ÂM GHÉP VỚI 12 NGUYÊN ÂM CHÍNH

Mỗi phụ âm khi ghép với 12 nguyên âm chính sẽ cho ra 12 chữ mới gọi là 12 chữ chuyển của phụ âm đó. Ví dụ, khi ghép KA với 12 nguyên âm thì chúng ta được 12 chữ chuyển của KA như sau:

KA, KĀ,KI, KĪ, KU, KŪ, KE, KAI, KO, KAU, KAṂ, KAḤ

Sau đây là bảng liệt kê các nguyên âm và hình thể chữ ở dạng ghép của nó:

1	a			7	e		
2	ā			8	ai		
3	i			9	o		
4	ī			10	au		
5	u			11	aṃ		
6	ū			12	aḥ		

Theo truyền thống, các nguyên âm ở thể ghép được gọi là điểm vẽ ma-đa (mātā). Nguyên âm A tuy không có điểm vẽ ma-đa nhưng các trường phái thư pháp Siddhaṃ của Nhật định nghĩa một nét phẩy đại diện cho nét đặt bút đầu tiên khi viết chữ.

Nguyên âm AṂ có 2 hình thể chữ ghép tùy chọn cho mọi trường hợp.

Nguyên âm U có 3 và Ū có 5 hình thể chữ ghép khác nhau tùy thuộc phụ âm đứng trước nó.Ví dụ các chữ ghép với nguyên âm U:

(KA) + (U) → (KU)

(ṬA) + (U) → (ṬU)

CÁCH VIẾT CÁC THỂ GHÉP CỦA NGUYÊN ÂM

BẢNG CHỮ GHÉP PHỤ ÂM VỚI 12 NGUYÊM ÂM

ṭa ṭā ṭi ṭī ṭu ṭū ṭe ṭai ṭo ṭau ṭaṃ ṭaḥ

ṭha ṭhā ṭhi ṭhī ṭhu ṭhū ṭhe ṭhai ṭho ṭhau ṭhaṃ ṭhaḥ

ḍa ḍā ḍi ḍī ḍu ḍū ḍe ḍai ḍo ḍau ḍaṃ ḍaḥ

ḍha ḍhā ḍhi ḍhī ḍhu ḍhū ḍhe ḍhai ḍho ḍhau ḍhaṃ ḍhaḥ

ṇa ṇā ṇi ṇī ṇu ṇū ṇe ṇai ṇo ṇau ṇaṃ ṇaḥ

ta tā ti tī tu tū te tai to tau taṃ taḥ

tha thā thi thī thu thū the thai tho thau thaṃ thaḥ

da dā di dī du dū de dai do dau daṃ daḥ

dha dhā dhi dhī dhu dhū dhe dhai dho dhau dhaṃ dhaḥ

na nā ni nī nu nū ne nai no nau naṃ naḥ

pa pā pi pī pu pū pe pai po pau paṃ paḥ

pha phā phi phī phu phū phe phai pho phau phaṃ phaḥ

ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bai	bo	bau	baṃ	baḥ
bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bhai	bho	bhau	bhaṃ	bhaḥ
ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mai	mo	mau	maṃ	maḥ
ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yai	yo	yau	yaṃ	yaḥ
ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	rai	ro	rau	raṃ	raḥ
la	lā	li	lī	lu	lū	le	lai	lo	lau	laṃ	laḥ
va	vā	vi	vī	vu	vū	ve	vai	vo	vau	vaṃ	vaḥ
śa	śā	śi	śī	śu	śū	śe	śai	śo	śau	śaṃ	śaḥ
ṣa	ṣā	ṣi	ṣī	ṣu	ṣū	ṣe	ṣai	ṣo	ṣau	ṣaṃ	ṣaḥ
sa	sā	si	sī	su	sū	se	sai	so	sau	saṃ	saḥ
ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	hai	ho	hau	haṃ	haḥ
kṣa	kṣā	kṣi	kṣī	kṣu	kṣū	kṣe	kṣai	kṣo	kṣau	kṣaṃ	kṣaḥ

2. PHỤ ÂM GHÉP VỚI PHỤ ÂM KHÁC

Một phụ âm có thể được ghép đứng trước hoặc sau phụ âm khác. Nếu xét theo hình thể chữ Siddhaṃ thì phụ âm ghép sẽ ở phía trên hoặc phía dưới phụ âm khác. Sau đây là bảng liệt kê các phụ âm và hình thể ghép của chúng:

STT	Latin	Phụ âm	Trên	Dưới	STT	Latin	Phụ âm	Trên	Dưới
1	ka				19	dha			
2	kha				20	na			
3	ga				21	pa			
4	gha				22	pha			
5	ṅa				23	ba			
6	ca				24	bha			
7	cha				25	ma			
8	ja				26	ya			
9	jha				27	ra			
10	ña				28	la			
11	ṭa				29	va			
12	ṭha				30	śa			
13	ḍa				31	ṣa			
14	ḍha				32	sa			
15	ṇa				33	ha			
16	ta				2 phụ âm ghép				
17	tha				34	llaṃ			
18	da				35	kṣa			

Ví dụ một số chữ ghép:

(SA) + (RA) + (AI) = (SRAI)

(RA) + (JA) + (VA) +(Ū) = (RJVŪ)

3. PHỤ ÂM GHÉP VỚI 2 NGUYÊN ÂM PHỤ

Hai nguyên âm phụ là ṛ và ṝ có hình thể chữ ghép lần lượt là ṛ và ṝ.

Ví dụ: (KA) + (Ṛ) ṛ = (KṚ)

Ngoài ra ṛ còn kết hợp với 2 nguyên âm ṃ và ḥ tạo thành hậu tố ṛṃ và ṛḥ để ghép với phụ âm đứng trước (xem bảng chữ thuộc nhóm 3 ở phần tiếp theo).

II- PHÂN NHÓM VÀ THÀNH LẬP BẢNG CHỮ

Theo truyền thống, các tài liệu học chữ Siddhaṃ phân nhóm tất cả các chữ thông dụng thành 18 bảng, gọi là Tất Đàm Thập Bát Chương. Tuy rằng 18 bảng chữ này không chứa hết tất cả những chữ được sử dụng trên thực tế, nhưng một khi đã biết qua cách ghép các chữ trong 18 bảng thì người học có thể thiết lập các chữ mới rất dễ dàng.

Ở trong tài liệu này vẫn dựa trên cơ sở tất cả những chữ Siddhaṃ trong 18 chương truyền thống, tuy nhiên các bảng chữ được chia dựa theo cách thành lập 4 nhóm chữ ghép như sau:

NHÓM GHÉP THỨ 1

*a	*ā	*i	*ī	*u	*ū	*e	*ai	*o	*au	*aṃ	*aḥ
*na	*nā	*ni	*nī	*nu	*nū	*ne	*nai	*no	*nau	*naṃ	*naḥ
*ma	*mā	*mi	*mī	*mu	*mū	*me	*mai	*mo	*mau	*maṃ	*maḥ
*ya	*yā	*yi	*yī	*yu	*yū	*ye	*yai	*yo	*yau	*yaṃ	*yaḥ
*ra	*rā	*ri	*rī	*ru	*rū	*re	*rai	*ro	*rau	*raṃ	*raḥ
*la	*lā	*li	*lī	*lu	*lū	*le	*lai	*lo	*lau	*laṃ	*laḥ
*va	*vā	*vi	*vī	*vu	*vū	*ve	*vai	*vo	*vau	*vaṃ	*vaḥ

Dấu là các phụ âm trong bảng mẫu tự (trừ chữ llaṃ). Chúng ta có 34 phụ âm và bảng trên có 84 thành phần ghép. Như vậy nhóm 1 bên trên có tổng cộng 34 x 84 = 2.856 chữ ghép.*

NHÓM GHÉP THỨ 2

r*a	r*ā	r*i	r*ī	r*u	r*ū	r*e	r*ai	r*o	r*au	r*aṃ	r*aḥ
r*na	r*nā	r*ni	r*nī	r*nu	r*nū	r*ne	r*nai	r*no	r*nau	r*naṃ	r*naḥ
r*ma	r*mā	r*mi	r*mī	r*mu	r*mū	r*me	r*mai	r*mo	r*mau	r*maṃ	r*maḥ
r*ya	r*yā	r*yi	r*yī	r*yu	r*yū	r*ye	r*yai	r*yo	r*yau	r*yaṃ	r*yaḥ
r*ra	r*rā	r*ri	r*rī	r*ru	r*rū	r*re	r*rai	r*ro	r*rau	r*raṃ	r*raḥ
r*la	r*lā	r*li	r*lī	r*lu	r*lū	r*le	r*lai	r*lo	r*lau	r*laṃ	r*laḥ
r*va	r*vā	r*vi	r*vī	r*vu	r*vū	r*ve	r*vai	r*vo	r*vau	r*vaṃ	r*vaḥ

*Dấu * là các phụ âm trong bảng mẫu tự (trừ chữ llaṃ). Chúng ta có 34 phụ âm và bảng trên có 84 thành phần ghép. Như vậy nhóm 2 bên trên có tổng cộng 34 x 84 = 2.856 chữ ghép.*

NHÓM GHÉP THỨ 3

*ṛ	*ṝ	*ṛṃ	*ṛḥ

*Dấu * là các phụ âm trong bảng mẫu tự (trừ chữ llaṃ). Chúng ta có 34 phụ âm và bảng trên có 4 thành phần ghép. Như vậy nhóm 3 bên trên có tổng cộng 34 x 4 = 136 chữ ghép.*

NHÓM GHÉP THỨ 4

Nhóm thứ 4 này bao gồm các tất cả các trường hợp còn lại không thuộc 3 nhóm ghép trên.

Dựa vào cách phân thành 4 nhóm trên, chúng ta sẽ trình bày toàn bộ tất cả các chữ Siddhaṃ thông qua các bảng chữ ở các trang tiếp theo sau đây.

- Đối với nhóm 1 và 2 mỗi nhóm sẽ có 34 bảng chữ ứng với 34 phụ âm.
- Nhóm 3 do số chữ ít (chỉ có 136 chữ) nên chúng ta gộp lại trong 1 bảng.
- Riêng nhóm 4 chia thành 16 bảng tương ứng với 16 phụ âm đầu.

Lưu ý:
Sẽ có một số chữ không thể hiện được trên bảng, do font Siddhaṃ bị thiếu chữ hoặc có những chữ trên thực tế không được sử dụng. Vì vậy tổng số chữ và bảng chữ sẽ ít hơn so với tính toán ban đầu.

BẢNG 1 (Nhóm I – 1)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm KA . Ở vị trí đầu một chữ ghép (ghép với phụ âm) thì KA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau K gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ KYA được ghép như sau: + =

BẢNG 2 (Nhóm I – 2)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm KHA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì KHA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau KH gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ KHYA được ghép như sau: + =

BẢNG 3 (Nhóm I – 3)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm GA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì GA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau G gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ GYA được ghép như sau: + =

BẢNG 4 (Nhóm I – 4)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm GHA. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì GHA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau GH gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ GHYA được ghép như sau: + =

gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	ghai	gho	ghau	ghaṃ	ghaḥ
ghna	ghnā	ghni	ghnī	ghnu	ghnū	ghne	ghnai	ghno	ghnau	ghnaṃ	ghnaḥ
ghma	ghmā	ghmi	ghmī	ghmu	ghmū	ghme	ghmai	ghmo	ghmau	ghmaṃ	ghmaḥ
ghya	ghyā	ghyi	ghyī	ghyu	ghyū	ghye	ghyai	ghyo	ghyau	ghyaṃ	ghyaḥ
ghra	ghrā	ghri	ghrī	ghru	ghrū	ghre	ghrai	ghro	ghrau	ghraṃ	ghraḥ
ghla	ghlā	ghli	ghlī	ghlu	ghlū	ghle	ghlai	ghlo	ghlau	ghlaṃ	ghlaḥ
ghva	ghvā	ghvi	ghvī	ghvu	ghvū	ghve	ghvai	ghvo	ghvau	ghvaṃ	ghvaḥ

BẢNG 5 (Nhóm I – 5)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ṄA. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ṄA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau Ṅ gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ ṄYA được ghép như sau: + =

BẢNG 6 (Nhóm I – 6)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm CA. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì CA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau C gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ CYA được ghép như sau: + =

BẢNG 7 (Nhóm I – 7)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm CHA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì CHA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau CH gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ CHYA được ghép như sau: + =

BẢNG 8 (Nhóm I – 8)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm JA. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì JA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau J gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ JYA được ghép như sau: + =

BẢNG 9 (Nhóm I – 9)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm JHA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì JHA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau JH gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ JHYA được ghép như sau: + =

BẢNG 10 (Nhóm I – 10)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ÑA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ÑA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau Ñ gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ ÑYA được ghép như sau: + =

BẢNG 11 (Nhóm I – 11)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ṬA. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ṬA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau Ṭ gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ ṬYA được ghép như sau: + =

BẢNG 12 (Nhóm I – 12)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ṬHA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ṬHA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau ṬH gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ ṬHYA được ghép như sau: + =

BẢNG 13 (Nhóm I – 13)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ḌA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ḌA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau Ḍ gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ ḌYA được ghép như sau: + =

BẢNG 14 (Nhóm I – 14)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ḌHA. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ḌHA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau ḌH gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ ḌHYA được ghép như sau: + =

BẢNG 15 (Nhóm I – 15)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ṆA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ṆA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau Ṇ gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ ṆYA được ghép như sau: + =

BẢNG 16 (Nhóm I – 16)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm TA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì TA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau T gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ TYA được ghép như sau: + =

BẢNG 17 (Nhóm I – 17)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm THA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì THA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau TH gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ THYA được ghép như sau: + =

BẢNG 18 (Nhóm I – 18)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm DA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì DA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau D gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ DYA được ghép như sau: + =

BẢNG 19 (Nhóm I – 19)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm DHA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì DHA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau DH gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ DHYA được ghép như sau: + =

BẢNG 20 (Nhóm I – 20)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm NA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì NA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau N gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ NYA được ghép như sau: + =

BẢNG 21 (Nhóm I – 21)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm PA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì PA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau P gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ PYA được ghép như sau: + =

BẢNG 22 (Nhóm I – 22)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm PHA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì PHA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau PH gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ PHYA được ghép như sau: + =

BẢNG 23 (Nhóm I – 23)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm BA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì BA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau B gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ BYA được ghép như sau: + =

BẢNG 24 (Nhóm I – 24)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm BHA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì BHA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau BH gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ BHYA được ghép như sau: + =

BẢNG 25 (Nhóm I – 25)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm MA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì MA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau M gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ MYA được ghép như sau: + =

ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mai	mo	mau	maṃ	maḥ
mna	mnā	mni	mnī	mnu	mnū	mne	mnai	mno	mnau	mnaṃ	mnaḥ
mma	mmā	mmi	mmī	mmu	mmū	mme	mmai	mmo	mmau	mmaṃ	mmaḥ
mya	myā	myi	myī	myu	myū	mye	myai	myo	myau	myaṃ	myaḥ
mra	mrā	mri	mrī	mru	mrū	mre	mrai	mro	mrau	mraṃ	mraḥ
mla	mlā	mli	mlī	mlu	mlū	mle	mlai	mlo	mlau	mlaṃ	mlaḥ
mva	mvā	mvi	mvī	mvu	mvū	mve	mvai	mvo	mvau	mvaṃ	mvaḥ

BẢNG 26 (Nhóm I – 26)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm YA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì YA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau Y gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ YYA được ghép như sau: + =

BẢNG 27 (Nhóm I – 27)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau R gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ RYA được ghép như sau: + =

BẢNG 28 (Nhóm I – 28)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm LA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì LA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau L gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ LYA được ghép như sau: + =

BẢNG 29 (Nhóm I – 29)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm VA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì VA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau V gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ VYA được ghép như sau: + =

BẢNG 30 (Nhóm I – 30)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ŚA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ŚA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau Ś gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ ŚYA được ghép như sau: + =

BẢNG 31 (Nhóm I – 31)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm ṢA. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì ṢA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau Ṣ gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ ṢYA được ghép như sau: + =

ṣa	ṣā	ṣi	ṣī	ṣu	ṣū	ṣe	ṣai	ṣo	ṣau	ṣaṃ	ṣaḥ
ṣna	ṣnā	ṣni	ṣnī	ṣnu	ṣnū	ṣne	ṣnai	ṣno	ṣnau	ṣnaṃ	ṣnaḥ
ṣma	ṣmā	ṣmi	ṣmī	ṣmu	ṣmū	ṣme	ṣmai	ṣmo	ṣmau	ṣmaṃ	ṣmaḥ
ṣya	ṣyā	ṣyi	ṣyī	ṣyu	ṣyū	ṣye	ṣyai	ṣyo	ṣyau	ṣyaṃ	ṣyaḥ
ṣra	ṣrā	ṣri	ṣrī	ṣru	ṣrū	ṣre	ṣrai	ṣro	ṣrau	ṣraṃ	ṣraḥ
ṣla	ṣlā	ṣli	ṣlī	ṣlu	ṣlū	ṣle	ṣlai	ṣlo	ṣlau	ṣlaṃ	ṣlaḥ
ṣva	ṣvā	ṣvi	ṣvī	ṣvu	ṣvū	ṣve	ṣvai	ṣvo	ṣvau	ṣvaṃ	ṣvaḥ

BẢNG 32 (Nhóm I – 32)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm SA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì SA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau S gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ SYA được ghép như sau: + =

BẢNG 33 (Nhóm I – 33)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm HA . Ở vị trí đầu một chữ ghép thì HA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau H gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ HYA được ghép như sau: + =

BẢNG 34 (Nhóm I – 34)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm KṢA. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì KṢA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ. Các chữ ghép sau KṢ gồm: NA ; MA ; YA ; RA ; LA ; VA . Ví dụ chữ KṢYA được ghép như sau: + =

BẢNG 35 (Nhóm II – 1)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ghép với các chữ trong **bảng 1**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RKYA được ghép như sau: + =

BẢNG 36 (Nhóm II – 2)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 2**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RKHYA được ghép như sau: ra + kha = rkha

BẢNG 37 (Nhóm II – 3)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 3**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RGYA được ghép như sau: ra + ya = rgya

rga	rgā	rgi	rgī	rgu	rgū	rge	rgai	rgo	rgau	rgaṃ	rgaḥ
rgna	rgnā	rgni	rgnī	rgnu	rgnū	rgne	rgnai	rgno	rgnau	rgnaṃ	rgnaḥ
rgma	rgmā	rgmi	rgmī	rgmu	rgmū	rgme	rgmai	rgmo	rgmau	rgmaṃ	rgmaḥ
rgya	rgyā	rgyi	rgyī	rgyu	rgyū	rgye	rgyai	rgyo	rgyau	rgyaṃ	rgyaḥ
rgra	rgrā	rgri	rgrī	rgru	rgrū	rgre	rgrai	rgro	rgrau	rgraṃ	rgraḥ
rgla	rglā	rgli	rglī	rglu	rglū	rgle	rglai	rglo	rglau	rglaṃ	rglaḥ
rgva	rgvā	rgvi	rgvī	rgvu	rgvū	rgve	rgvai	rgvo	rgvau	rgvaṃ	rgvaḥ

BẢNG 38 (Nhóm II – 4)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 4**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là r và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RGHYA được ghép như sau: r + ghya = rghya

rgha	rghā	rghi	rghī	rghu	rghū	rghe	rghai	rgho	rghau	rgham	rghaḥ
rghna	rghnā	rghni	rghnī	rghnu	rghnū	rghne	rghnai	rghno	rghnau	rghnam	rghnaḥ
rghma	rghmā	rghmi	rghmī	rghmu	rghmū	rghme	rghmai	rghmo	rghmau	rghmam	rghmaḥ
rghya	rghyā	rghyi	rghyī	rghyu	rghyū	rghye	rghyai	rghyo	rghyau	rghyam	rghyaḥ
rghra	rghrā	rghri	rghrī	rghru	rghrū	rghre	rghrai	rghro	rghrau	rghram	rghraḥ
rghla	rghlā	rghli	rghlī	rghlu	rghlū	rghle	rghlai	rghlo	rghlau	rghlam	rghlaḥ
rghva	rghvā	rghvi	rghvī	rghvu	rghvū	rghve	rghvai	rghvo	rghvau	rghvam	rghvaḥ

BẢNG 39 (Nhóm II – 5)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ꤰ ghép với các chữ trong **bảng 5**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ꤰ và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RṄYA được ghép như sau: ꤰ + ꤱ = ꤱ

BẢNG 40 (Nhóm II – 6)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 6**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RCYA được ghép như sau: ra + ya = rcya

BẢNG 41 (Nhóm II – 7)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 7**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là r và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RCHYA được ghép như sau: r + chya = rchya

rcha	rchā	rchi	rchī	rchu	rchū	rche	rchai	rcho	rchau	rchaṃ	rchaḥ
rchna	rchnā	rchni	rchnī	rchnu	rchnū	rchne	rchnai	rchno	rchnau	rchnaṃ	rchnaḥ
rchma	rchmā	rchmi	rchmī	rchmu	rchmū	rchme	rchmai	rchmo	rchmau	rchmaṃ	rchmaḥ
rchya	rchyā	rchyi	rchyī	rchyu	rchyū	rchye	rchyai	rchyo	rchyau	rchyaṃ	rchyaḥ
rchra	rchrā	rchri	rchrī	rchru	rchrū	rchre	rchrai	rchro	rchrau	rchraṃ	rchraḥ
rchla	rchlā	rchli	rchlī	rchlu	rchlū	rchle	rchlai	rchlo	rchlau	rchlaṃ	rchlaḥ
rchva	rchvā	rchvi	rchvī	rchvu	rchvū	rchve	rchvai	rchvo	rchvau	rchvaṃ	rchvaḥ

BẢNG 42 (Nhóm II – 8)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 7**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RJYA được ghép như sau: ra + ja = rja

BẢNG 43 (Nhóm II – 9)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ꤰ ghép với các chữ trong **bảng 9**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ꤰ và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RJHYA được ghép như sau: ꤰ + ꤚꤲ = ꤚꤲ

BẢNG 44 (Nhóm II – 10)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ꤰ ghép với các chữ trong **bảng 10**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ꤱ và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RÑYA được ghép như sau: ꤱ + ꤰꤢꤲꤢ = ꤰꤢꤲꤢꤢ

BẢNG 45 (Nhóm II – 11)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ꤰ ghép với các chữ trong **bảng 11**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ꤰ và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RṬYA được ghép như sau: ꤰ + ꤢ = ꤢ

BẢNG 46 (Nhóm II – 12)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ꤰ ghép với các chữ trong **bảng 12**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ꤰ và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RṬHYA được ghép như sau: ꤰ + ꤢ = ꤰꤢ

BẢNG 47 (Nhóm II – 13)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 13**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RḌYA được ghép như sau: ra + ḍya = rḍya

BẢNG 48 (Nhóm II – 14)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ꤰ ghép với các chữ trong **bảng 14**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ꤱ và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RḌHYA được ghép như sau: ꤱ + ꤢ = ꤢ

BẢNG 49 (Nhóm II – 15)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ꤰ ghép với các chữ trong **bảng 15**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ꤱ và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RṆYA được ghép như sau: ꤱ + ꤲ = ꤳ

BẢNG 50 (Nhóm II – 16)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 16**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RTYA được ghép như sau: ra + ya = rtya

BẢNG 51 (Nhóm II – 17)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 17**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RTHYA được ghép như sau: ra + ya = rya

rtha	rthā	rthi	rthī	rthu	rthū	rthe	rthai	rtho	rthau	rthaṃ	rthaḥ
rthna	rthnā	rthni	rthnī	rthnu	rthnū	rthne	rthnai	rthno	rthnau	rthnaṃ	rthnaḥ
rthma	rthmā	rthmi	rthmī	rthmu	rthmū	rthme	rthmai	rthmo	rthmau	rthmaṃ	rthmaḥ
rthya	rthyā	rthyi	rthyī	rthyu	rthyū	rthye	rthyai	rthyo	rthyau	rthyaṃ	rthyaḥ
rthra	rthrā	rthri	rthrī	rthru	rthrū	rthre	rthrai	rthro	rthrau	rthraṃ	rthraḥ
rthla	rthlā	rthli	rthlī	rthlu	rthlū	rthle	rthlai	rthlo	rthlau	rthlaṃ	rthlaḥ
rthva	rthvā	rthvi	rthvī	rthvu	rthvū	rthve	rthvai	rthvo	rthvau	rthvaṃ	rthvaḥ

BẢNG 52 (Nhóm II – 18)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 18**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RDYA được ghép như sau: ra + ya = rya

BẢNG 53 (Nhóm II – 19)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 19**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RDHYA được ghép như sau: ra + dha = rdhya

BẢNG 54 (Nhóm II – 20)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 20**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RNYA được ghép như sau: ra + nya = rnya

BẢNG 55 (Nhóm II – 21)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 21**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RPYA được ghép như sau: ra + pya = rpya

rpa	rpā	rpi	rpī	rpu	rpū	rpe	rpai	rpo	rpau	rpaṃ	rpaḥ
rpna	rpnā	rpni	rpnī	rpnu	rpnū	rpne	rpnai	rpno	rpnau	rpnaṃ	rpnaḥ
rpma	rpmā	rpmi	rpmī	rpmu	rpmū	rpme	rpmai	rpmo	rpmau	rpmaṃ	rpmaḥ
rpya	rpyā	rpyi	rpyī	rpyu	rpyū	rpye	rpyai	rpyo	rpyau	rpyaṃ	rpyaḥ
rpra	rprā	rpri	rprī	rpru	rprū	rpre	rprai	rpro	rprau	rpraṃ	rpraḥ
rpla	rplā	rpli	rplī	rplu	rplū	rple	rplai	rplo	rplau	rplaṃ	rplaḥ
rpva	rpvā	rpvi	rpvī	rpvu	rpvū	rpve	rpvai	rpvo	rpvau	rpvaṃ	rpvaḥ

BẢNG 56 (Nhóm II – 22)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ꤰ ghép với các chữ trong **bảng 22**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ꤰ và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RPHYA được ghép như sau: ꤰ + ꤔ = ꤔ

BẢNG 57 (Nhóm II – 23)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 23**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RBYA được ghép như sau: ra + ya = rbya

BẢNG 58 (Nhóm II – 24)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 24**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RBHYA được ghép như sau: ra + bhya = rbhya

BẢNG 59 (Nhóm II – 25)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 25**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RMYA được ghép như sau: ra + ya = rmya

rma	rmā	rmi	rmī	rmu	rmū	rme	rmai	rmo	rmau	rmaṃ	rmaḥ
rmna	rmnā	rmni	rmnī	rmnu	rmnū	rmne	rmnai	rmno	rmnau	rmnaṃ	rmnaḥ
rmma	rmmā	rmmi	rmmī	rmmu	rmmū	rmme	rmmai	rmmo	rmmau	rmmaṃ	rmmaḥ
rmya	rmyā	rmyi	rmyī	rmyu	rmyū	rmye	rmyai	rmyo	rmyau	rmyaṃ	rmyaḥ
rmra	rmrā	rmri	rmrī	rmru	rmrū	rmre	rmrai	rmro	rmrau	rmraṃ	rmraḥ
rmla	rmlā	rmli	rmlī	rmlu	rmlū	rmle	rmlai	rmlo	rmlau	rmlaṃ	rmlaḥ
rmva	rmvā	rmvi	rmvī	rmvu	rmvū	rmve	rmvai	rmvo	rmvau	rmvaṃ	rmvaḥ

BẢNG 60 (Nhóm II – 26)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 26**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RYLA được ghép như sau: ra + la = ryla

Nhóm II – 27

Các chữ trong bảng này chỉ tồn tại theo lý thuyết ghép. Trên thực tế trong font chữ Siddhaṃ không có các chữ này. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi liệt kê các chữ ghép Latin để độc giả tham khảo.

rra	rrā	rri	rrī	rru	rrū	rre	rrai	rro	rrau	rraṃ	rraḥ
rrya	rryā	rryi	rryī	rryu	rryū	rrye	rryai	rryo	rryau	rryaṃ	rryaḥ
rrra	rrrā	rrri	rrrī	rrru	rrrū	rrre	rrrai	rrro	rrrau	rrraṃ	rrraḥ
rrla	rrlā	rrli	rrlī	rrlu	rrlū	rrle	rrlai	rrlo	rrlau	rrlaṃ	rrlaḥ
rrva	rrvā	rrvi	rrvī	rrvu	rrvū	rrve	rrvai	rrvo	rrvau	rrvaṃ	rrvaḥ
rrma	rrmā	rrmi	rrmī	rrmu	rrmū	rrme	rrmai	rrmo	rrmau	rrmaṃ	rrmaḥ
rrna	rrnā	rrni	rrnī	rrnu	rrnū	rrne	rrnai	rrno	rrnau	rrnaṃ	rrnaḥ

BẢNG 61 (Nhóm II – 28)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 28**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RLYA được ghép như sau: ra + lya = rlya

BẢNG 62 (Nhóm II – 29)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 29**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RVYA được ghép như sau: ra + ya = rvya

BẢNG 63 (Nhóm II – 30)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 30**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RŚYA được ghép như sau: ra + ya = rśya

rśa	rśā	rśi	rśī	rśu	rśū	rśe	rśai	rśo	rśau	rśaṃ	rśaḥ
rśna	rśnā	rśni	rśnī	rśnu	rśnū	rśne	rśnai	rśno	rśnau	rśnaṃ	rśnaḥ
rśma	rśmā	rśmi	rśmī	rśmu	rśmū	rśme	rśmai	rśmo	rśmau	rśmaṃ	rśmaḥ
rśya	rśyā	rśyi	rśyī	rśyu	rśyū	rśye	rśyai	rśyo	rśyau	rśyaṃ	rśyaḥ
rśra	rśrā	rśri	rśrī	rśru	rśrū	rśre	rśrai	rśro	rśrau	rśraṃ	rśraḥ
rśla	rślā	rśli	rślī	rślu	rślū	rśle	rślai	rślo	rślau	rślaṃ	rślaḥ
rśva	rśvā	rśvi	rśvī	rśvu	rśvū	rśve	rśvai	rśvo	rśvau	rśvaṃ	rśvaḥ

BẢNG 64 (Nhóm II – 31)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 31**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RṢYA được ghép như sau: ra + ṣya = rṣya

BẢNG 65 (Nhóm II – 32)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ra ghép với các chữ trong **bảng 32**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ra và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RSYA được ghép như sau: ra + sya = rsya

BẢNG 66 (Nhóm II – 33)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ghép với các chữ trong **bảng 33**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RHYA được ghép như sau: + =

BẢNG 67 (Nhóm II – 34)

Các chữ trong bảng này bắt đầu bằng phụ âm RA ꤰ ghép với các chữ trong **bảng 34**. Ở vị trí đầu một chữ ghép thì RA có hình dạng là ꤰ và khi đọc âm tiết A bị lược bỏ.

Ví dụ chữ RKṢYA được ghép như sau: ꤰ + ꤲꤾꤢ = ꤲꤾꤢ

BẢNG 68 (Nhóm III)

BẢNG 69 (Nhóm IV)

ṅka	ṅkā	ṅki	ṅkī	ṅku	ṅkū	ṅke	ṅkai	ṅko	ṅkau	ṅkaṃ	ṅkaḥ
ṅkha	ṅkhā	ṅkhi	ṅkhī	ṅkhu	ṅkhū	ṅkhe	ṅkhai	ṅkho	ṅkhau	ṅkhaṃ	ṅkhaḥ
ṅga	ṅgā	ṅgi	ṅgī	ṅgu	ṅgū	ṅge	ṅgai	ṅgo	ṅgau	ṅgaṃ	ṅgaḥ
ṅgha	ṅghā	ṅghi	ṅghī	ṅghu	ṅghū	ṅghe	ṅghai	ṅgho	ṅghau	ṅghaṃ	ṅghaḥ
ṅśa	ṅśā	ṅśi	ṅśī	ṅśu	ṅśū	ṅśe	ṅśai	ṅśo	ṅśau	ṅśaṃ	ṅśaḥ
ṅṣa	ṅṣā	ṅṣi	ṅṣī	ṅṣu	ṅṣū	ṅṣe	ṅṣai	ṅṣo	ṅṣau	ṅṣaṃ	ṅṣaḥ
ṅsa	ṅsā	ṅsi	ṅsī	ṅsu	ṅsū	ṅse	ṅsai	ṅso	ṅsau	ṅsaṃ	ṅsaḥ
ṅha	ṅhā	ṅhi	ṅhī	ṅhu	ṅhū	ṅhe	ṅhai	ṅho	ṅhau	ṅhaṃ	ṅhaḥ
ṅkṣa	ṅkṣā	ṅkṣi	ṅkṣī	ṅkṣu	ṅkṣū	ṅkṣe	ṅkṣai	ṅkṣo	ṅkṣau	ṅkṣaṃ	ṅkṣaḥ
ṅktra	ṅktrā	ṅktri	ṅktrī	ṅktru	ṅktrū	ṅktre	ṅktrai	ṅktro	ṅktrau	ṅktraṃ	ṅktraḥ

BẢNG 70 (Nhóm IV)

jña jñā jñi jñī jñu jñū jñe jñai jño jñau jñaṃ jñaḥ

BẢNG 71 (Nhóm IV)

jhjha jhjhā jhjhi jhjhī jhjhu jhjhū jhjhe jhjhai jhjho jhjhau jhjhaṃ jhjhaḥ

BẢNG 72 (Nhóm IV)

ñca ñcā ñci ñcī ñcu ñcū ñce ñcai ñco ñcau ñcaṃ ñcaḥ

ñcha ñchā ñchi ñchī ñchu ñchū ñche ñchai ñcho ñchau ñchaṃ ñchaḥ

ñja ñjā ñji ñjī ñju ñjū ñje ñjai ñjo ñjau ñjaṃ ñjaḥ

ñjha ñjhā ñjhi ñjhī ñjhu ñjhū ñjhe ñjhai ñjho ñjhau ñjhaṃ ñjhaḥ

BẢNG 73 (Nhóm IV)

BẢNG 74 (Nhóm IV)

BẢNG 75 (Nhóm IV)

BẢNG 76 (Nhóm IV)

BẢNG 77 (Nhóm IV)

BẢNG 78 (Nhóm IV)

BẢNG 79 (Nhóm IV)

BẢNG 80 (Nhóm IV)

BẢNG 81 (Nhóm IV)

BẢNG 82 (Nhóm IV)

BẢNG 83 (Nhóm IV)

ṣṭa	ṣṭā	ṣṭi	ṣṭī	ṣṭu	ṣṭū	ṣṭe	ṣṭai	ṣṭo	ṣṭau	ṣṭaṃ	ṣṭaḥ
ṣṭha	ṣṭhā	ṣṭhi	ṣṭhī	ṣṭhu	ṣṭhū	ṣṭhe	ṣṭhai	ṣṭho	ṣṭhau	ṣṭhaṃ	ṣṭhaḥ
ṣṇa	ṣṇā	ṣṇi	ṣṇī	ṣṇu	ṣṇū	ṣṇe	ṣṇai	ṣṇo	ṣṇau	ṣṇaṃ	ṣṇaḥ

BẢNG 84 (Nhóm IV)

ska	skā	ski	skī	sku	skū	ske	skai	sko	skau	skaṃ	skaḥ
skha	skhā	skhi	skhī	skhu	skhū	skhe	skhai	skho	skhau	skhaṃ	skhaḥ
sta	stā	sti	stī	stu	stū	ste	stai	sto	stau	staṃ	staḥ
stha	sthā	sthi	sthī	sthu	sthū	sthe	sthai	stho	sthau	sthaṃ	sthaḥ
spa	spā	spi	spī	spu	spū	spe	spai	spo	spau	spaṃ	spaḥ
spha	sphā	sphi	sphī	sphu	sphū	sphe	sphai	spho	sphau	sphaṃ	sphaḥ
sha	shā	shi	shī	shu	shū	she	shai	sho	shau	shaṃ	shaḥ

MỘT SỐ CHỮ RIÊNG LẺ

bhrūṃ hūṃ śrhyiṃ āṃḥ

LOẠI BỎ NGUYÊN ÂM A KHỎI PHỤ ÂM

Để loại bỏ nguyên âm A ra khỏi một phụ âm chúng ta dùng ký hiệu ghép bên dưới phụ âm đó. Ví dụ:

(DA) → (D)

(ṬA) → (Ṭ)

CÁC KÝ HIỆU TRONG VĂN BẢN

Bắt đầu văn bản:

Lặp lại lần nữa:

Dấu phẩy:

Dấu chấm câu:

Dấu chấm hết văn bản:

CÁCH VIẾT MỘT SỐ CHỮ GHÉP

ĀṂḤ

BHAI

BHRŪṂ

HRĪH

VÀI ĐIỀU LƯU Ý KHI ĐỌC KINH BẢN SIDDHAM

Do ngữ pháp của tiếng Phạn (Sanskṛit) rất phức tạp từ luật phối âm, biến cách, ghép từ, cú pháp… cho nên trong phạm vi nhỏ hẹp của quyển sách này, chúng tôi chỉ trình bày vài trường hợp thường gặp trong khi tự đọc kinh bản Siddhaṃ mà thôi.

Phối âm hay hợp biến (Saṃdhi):

1- HỢP BIẾN NGUYÊN ÂM:

a (ā) + a (ā) = ā

Tathāgata (Như Lai) + arhate (Ứng Cúng) = Tathāgatārhate

Amita (Vô Lượng)+ ābhā (Quang Minh) = Amitābhā (Vô Lượng Quang)

a (ā) + i (ī) = e

ārya (Thánh) + avalokita (Quán) + iśvara (Tự Tại) = āryāvalokite śvara (Thánh Quán Tự Tại)

Jala (cái lưới) + indra (Đế Vương) = Jalendra (Đế võng)

a (ā) + u (ū) = o

Vajra (Kim Cương) + uṣṇīṣa (Đỉnh Kế) = Vajroṣṇīṣa (Kim Cương Đỉnh Kế)

Śuddha (Thanh tịnh) + uhaṃ (Tôi cũng) = Śuddhohaṃ (Tôi cũng thanh tịnh)

i(ī) + i(ī) = i(ī)

i(ī) + nguyên âm khác nó = y + nguyên âm nối sau

ཨཏྲི + ཨཡ =ཨཏྲ

Matri (Từ Thị) + aya (đẳng, nhóm) = Matrya (Từ Thị Đẳng)

ཤྲཱི+ ཨཡ = ཤྲཱིཡ

Śrī (Cát Tường) + aya (đẳng) = Śriya (Cát Tường Đẳng)

2- HỢP BIẾN PHỤ ÂM

k + (g, gh, j, jh, ḍ, ḍh, d,dh,bh) = g

ས་ཡ་ཀ + ག་ཏ + ཨ་ནཾ = ས་ཡ་ཏ་ག་ཏ་ནཾ

Samyak (Chính) + gata (đi đến) + anāṃ (số nhiều) = Samyaggatānāṃ (Chúng Chính Chí, tức tên gọi của 4 Quả Sa Môn)

3- TRƯỜNG HỢP KHÁC

Trong vài trường hợp người ta dùng âm **a** của phụ âm để nối kết với chữ sau, hoặc nối kết bán âm với phần đầu của chữ sau.

བ་ག་ཝ + ཨ་ཪྱ =ཨ་ག་ཝ་ཪྱ

Bhagavan (Thế Tôn) + ārya (Thánh) = Bhagavanārya

ཝ + ཙ = ཝ

Vak (Ngữ) + citta (Tâm) = Vakcitta